

베트남어 기본 표현

Flashcardly 베트남어 코스에 나오는 순서 그대로 · 음성 듣기: flashcardly.io/ko/flashcards/vietnamese/phrases/

#	베트남어	한국어	예문
1	Xin chào	안녕하세요	Xin chào, bạn có khỏe không? 안녕하세요, 어떻게 지내세요?
2	chào mừng	환영합니다	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. 저희 집에 오신 것을 환영합니다.
3	Chào buổi sáng	좋은 아침이에요	Chào buổi sáng! 좋은 아침이에요!
4	Chào buổi tối	좋은 저녁이에요	Chào buổi tối! 좋은 저녁이에요!
5	Tạm biệt	안녕히 가세요	Tạm biệt, Anna! 안녕히 가세요, 안나 씨!
6	Chào buổi chiều	안녕하세요	Chào buổi chiều! 안녕하세요!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	곧 봐요	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! 미아 씨, 곧 봐요!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	내일 봐요	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! 내일 봐요!
9	Rất vui được gặp bạn	만나서 반가워요	Rất vui được gặp bạn! 저도 만나서 반가워요.
10	Bạn khỏe không?	어떻게 지내세요?	Hôm nay bạn khỏe không? 오늘 어떻게 지내세요?
11	người lớn	성인	Tôi là người lớn. 저는 성인이예요.
12	Tên bạn là gì	이름이 뭐예요?	Tên bạn là gì? 이름이 뭐예요?
13	Tên tôi là ...	제 이름은 ...예요	Tên tôi là Emily. 제 이름은 에밀리예요.
14	Bạn đến từ đâu	어디에서 왔어요?	Bạn đến từ đâu? 어디에서 왔어요?
15	tôi đến từ ...	에서 왔어요	Tôi đến từ Đức. 저는 독일에서 왔어요.
16	Bạn sống ở đâu	어디에 살아요?	Bạn sống ở đâu? 어디에 살아요?
17	Tôi sống ở	에 살다	Tôi sống ở Nhật Bản. 저는 일본에 살아요.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	어떤 언어를 하세요?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 어떤 언어를 하세요?
19	tôi nói	말하다	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 저는 영어를 잘 말해요.
20	Tôi nói được một chút	조금 하다	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 저는 프랑스어를 조금 해요.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	어디에서 태어났어요?	Bạn sinh ra ở đâu? 어디에서 태어났어요?
22	Họ của bạn là gì	성이 어떻게 되세요?	Họ của bạn là gì? 성이 어떻게 되세요?
23	Đây là bạn của tôi	이쪽은 제 친구예요	Đây là bạn của tôi, Lisa. 이쪽은 제 친구 리사예요.

#	베트남어	한국어	예문
24	làm ơn	주세요	Làm ơn mở cửa giúp tôi. 문을 열어 주세요.
25	Cảm ơn	감사합니다	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 도와주셔서 감사합니다.
26	Không có chi	천만에요	Không có chi. 천만에요.
27	Xin lỗi	실례합니다	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. 실례합니다, 도움이 필요해요.
28	xin lỗi	죄송해요	Tôi xin lỗi. 죄송해요.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	도와주시겠어요?	Bạn có thể giúp tôi không? 저 좀 도와주시겠어요?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	다시 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? 그걸 다시 말씀해 주시겠어요?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? 조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요?
32	Cho tôi ... được không	주시겠어요?	Cho tôi nước được không? 물 좀 주시겠어요?
33	tôi muốn	주세요	Tôi muốn thêm một chút trà. 차를 좀 더 주세요.
34	Cho tôi ...	해도 돼요?	Cho tôi xin một chút nước được không? 물 좀 마셔도 돼요?
35	Tôi ... có được không	아도 되다	Tôi ngồi có được không? 앉아도 돼요?
36	Tôi không hiểu	이해가 안 돼요	Tôi không hiểu. 이해가 안 돼요.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	다시 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nhắc lại không? 다시 말씀해 주시겠어요?
38	Chậm hơn một chút ạ	더 천천히 말해 주세요	Chậm hơn một chút ạ. 더 천천히 말해 주세요.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	그게 무슨 뜻이에요?	Điều đó có nghĩa là gì? 그게 무슨 뜻이에요?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	~로 뭐라고 해요?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? 스페인어로 뭐라고 해요?
41	Đánh vần ... như thế nào?	철자가 어떻게 돼요?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? 철자가 어떻게 돼요?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	적어 주시겠어요?	Bạn có thể viết nó ra được không? 좀 적어 주시겠어요?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	보여 줄 수 있어요?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 사진을 보여 줄 수 있어요?
44	Bạn có nói ... không?	... 할 줄 알아요?	Bạn có nói tiếng Anh không? 영어 할 줄 알아요?
45	Chờ một chút ạ	잠시만요	Chờ một chút ạ. 잠시만요.
46	Tôi nghĩ vậy	그렇게 생각하다	Tôi cũng nghĩ vậy. 저도 그렇게 생각해요.
47	Tôi không biết	몰라요	Tôi không biết. 몰라요.

#	베트남어	한국어	예문
48	ngay đây	바로 여기	Chìa khóa ở ngay đây. 열쇠가 바로 여기에 있어요.
49	trên	위에	Con mèo đang ở trên cái bàn. 고양이가 테이블 위에 있어요.
50	Đạo này thế nào?	어떻게 지내요?	Đạo này thế nào? 어떻게 지내요?
51	Lâu rồi không gặp	오랜만이에요	Lâu rồi không gặp. 오랜만이에요.
52	Bạn thích ...	무엇을 즐기세요?	Bạn thích làm gì? 무엇을 즐기세요?
53	Bạn đang làm gì ...?	뭐 해요?	Bạn đang làm gì thế? 지금 뭐 해요?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	좋은 하루 보내세요	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! 존 씨, 좋은 하루 보내세요!
55	Bảo trọng	조심해서 가세요	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 조심해서 가세요. 내일 봐요.
56	Chúc may mắn!	행운을 빌어요	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 행운을 빌어요! 저는 믿어요!
57	Chúc mừng	축하해요	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. 축하해요! 힘든 일을 다 끝냈어요.
58	Chúc mừng!	건배해요	Chúc mừng! 건배해요!
59	Không vấn đề gì	괜찮아요	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 괜찮아요, 제가 도와줄 수 있어요.
60	Đừng lo	걱정하지 마세요	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 걱정하지 마세요, 다 괜찮을 거예요.
61	Được thôi	좋아요	Được thôi, cảm ơn bạn! 저는 좋아요, 고마워요!
62	tôi muốn	-고 싶다	Tôi muốn ăn pizza. 피자를 먹고 싶어요.
63	tôi cần ...	해야 하다	Tôi cần gọi cho cô ấy. 그녀에게 전화해야 해요.
64	tôi sắp	ㄹ 거예요	Tôi sắp ăn rồi. 곧 먹을 거예요.
65	tôi muốn	-기를 원하다	Tôi muốn chơi quần vợt. 저는 테니스 치기를 원합니다.
66	tôi phải	-아야 하다	Tôi phải đi bây giờ. 지금 가야 해요.
67	Cho tôi ...	해도 되다	Cho tôi xin nước nhé? 물 좀 마셔도 돼요?
68	giúp tôi ...	... 좀 도와주세요	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. 이 가방 좀 도와주세요.
69	chỉ cho tôi cách ...	...하는 방법을 알려주세요	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. 이거 하는 방법을 알려주세요.
70	Bây giờ tôi không thể ...	지금 ...ㄹ 수 없다	Bây giờ tôi không thể giúp được. 지금 도와줄 수 없어요.
71	tôi đang cố ...	으려고 노력하다	Tôi đang cố ngủ đây. 지금 자려고 노력하고 있어요.
72	Có thể ... không	가능하다	Ở đây có thể bơi không? 여기서 수영이 가능해요?

#	베트남어	한국어	예문
73	Tôi có thể ... ở đâu	어디에서 ...ㄴ 수 있어요?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? 어디에서 점심을 먹을 수 있어요?
74	làm ...	일하다	Họ làm y tá ở bệnh viện. 그들은 병원 간호사로 일해요.
75	hàng ngày	매일	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. 저희는 매일 초콜릿을 먹어요.
76	hàng tuần	매주	Cô ấy đi bơi hàng tuần. 그녀는 매주 수영해요.
77	vào cuối tuần	주말에	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. 저는 주말에 집에서 쉬어요.
78	vào buổi sáng	아침에	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. 사람들은 아침에 아침을 먹어요.
79	vào ban đêm	밤에	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. 그들은 밤에 침대에서 자요.
80	sau giờ làm	퇴근 후에	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. 그는 매일 퇴근 후에 쉬어요.
81	hai lần một	~에 두 번	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. 우리 아빠는 일주일에 두 번 방문해요.
82	ít nhất	적어도	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. 그는 매일 사과를 적어도 한 개 먹어요.
83	nhiều nhất	많아야	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. 많아야 두 개 살 거예요.
84	nhiều hơn	이상	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. 이것은 충분한 양 이상의 음식이에요.
85	ít hơn	보다 적다	Bạn nhận được ít hơn lần trước. 지난번보다 적게 받았어요.
86	một chút	조금	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. 그는 도움이 조금 필요해요.
87	một chút	조금	Cô ấy đã ăn một chút bánh. 그녀는 케이크를 조금 먹었어요.
88	quá nhiều	너무 많이	Họ đã ăn quá nhiều bánh. 그들은 케이크를 너무 많이 먹었어요.
89	không đủ	부족하다	Số lượng này không đủ. 이 양은 부족해요.
90	đổ	내놓다	Cô ấy sẽ đổ rác. 그녀는 쓰레기를 내놓을 거예요.
91	Khách sạn ... ở đâu	... 어디에 있어요?	Khách sạn ở đâu? 호텔이 어디에 있어요?
92	Có ... ở gần đây không	근처에 ... 있어요?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? 근처에 은행이 있어요?
93	Làm thế nào để đi đến ...	어떻게 가요?	Làm thế nào để đi đến trường? 학교에 어떻게 가요?
94	Xe buýt nào đi đến ...	어느 버스가 가요?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? 시내에 어느 버스가 가요?
95	Tuyến nào đi đến ...?	몇 호선이 ...에 가요?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? 박물관에 몇 호선이 가요?
96	mất bao lâu	얼마나 걸려요?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. 얼마나 걸리는지 궁금해요.
97	Cách đây bao xa	얼마나 멀어요?	Cách đây bao xa? 얼마나 멀어요?

#	베트남어	한국어	예문
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	지도에서 보여줄 수 있어요?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? 지도에서 보여줄 수 있어요?
99	Cái này có đi đến ... không	에 가다	Cái này có đi đến nhà hàng không? 이거 식당에 가요?
100	Xuống ở bến nào để ...	어디서 내려요?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? 시내에 가려면 어디서 내려요?
101	rẽ trái	좌회전하다	Bạn rẽ trái ở đây. 여기서 좌회전해요.
102	rẽ phải	우회전하다	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. 교차로에서 우회전하세요.
103	đi thẳng	똑바로 가다	Bạn hãy đi thẳng đến trường. 학교로 똑바로 가요.
104	Gần	가깝다	Nó ở gần. 가까워요.
105	xa	멀다	Chỗ đó xa lắm. 멀어요.
106	bên kia đường	길 건너편	Anh ấy sống ở bên kia đường. 그는 길 건너편에 살아요.
107	ở góc đường	모퉁이에서	Cô ấy đang đợi ở góc đường. 그녀는 모퉁이에서 기다리고 있어요.
108	ở đèn giao thông	신호등에서	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. 우리는 신호등에서 멈췄어요.
109	ở ngã tư	교차로에	Quán bar nằm ở ngã tư. 술집은 교차로에 있어요.
110	cách một dãy nhà	한 블록 떨어져	Bảo tàng cách một dãy nhà. 박물관은 한 블록 떨어져 있어요.
111	theo biển báo	표지판을 따라가다	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. 안전한 곳으로 표지판을 따라가세요.
112	bên cạnh	옆	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. 저 가게는 우리 집 옆에 있어요.
113	đối diện	맞은편	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 저희는 가게 맞은편에 살아요.
114	ngay gần đây	모퉁이 근처	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. 그분은 이제 모퉁이 근처에 살아요.
115	ở cuối đường	길 끝	Tôi sống ở cuối đường. 저는 길 끝에 살아요.
116	bên trái	왼쪽	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. 그녀는 왼쪽에 주차해요.
117	ở bên phải	오른쪽에	Họ đang ở bên phải. 오른쪽에 있어요.
118	ở giữa	한가운데	Anh ấy đứng ở giữa. 그는 한가운데에 서 있습니다.
119	đường cụt	막다른 길	Con phố đó là đường cụt. 저 길은 막다른 길이에요.
120	quần bơi	수영복	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. 수영복을 잊지 마세요.
121	thuyền triều lên	만조	Thuyền triều lên rất ướt. 만조는 아주 축축해요.
122	đúng giờ	제시간에	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. 제시간에 도착하는 것이 중요해요.

#	베트남어	한국어	예문
123	Cái này bao nhiêu tiền	이게 얼마예요?	Cái này bao nhiêu tiền? 이게 얼마예요?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	카드로 결제할 수 있어요?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? 카드로 결제할 수 있어요?
125	ngoại tệ	외화	Đó là ngoại tệ. 저것은 외화예요.
126	thanh toán bằng thẻ	카드 결제	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. 카드 결제가 되었어요.
127	hạn mức hàng ngày	일일 한도	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. 그녀는 일일 한도에 도달했어요.
128	hoàn tiền	환불	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. 환불을 받으실 거예요.
129	phí dịch vụ	봉사료	Phí dịch vụ đã được bao gồm. 봉사료가 포함되어 있어요.
130	chính sách đổi trả	반품 규정	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. 이 반품 규정은 공정한 것 같아요.
131	xe đẩy hàng	쇼핑 카트	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. 쇼핑 카트가 필요해요.
132	Cho tôi xin hóa đơn	계산서 주세요	Cho tôi xin hóa đơn. 계산서 주세요.
133	món chính	메인 요리	Tôi rất thích món chính. 저는 메인 요리를 정말 좋아해요.
134	món đặc biệt hôm nay	오늘의 특선	Đó là món đặc biệt hôm nay. 저것은 오늘의 특선이에요.
135	thực đơn trong ngày	오늘의 메뉴	Họ có thực đơn trong ngày. 오늘의 메뉴가 있어요.
136	bàn cho hai người	두 명 자리	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. 두 명 자리가 필요해요.
137	đặt chỗ dưới tên	~ 이름으로 예약하다	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. 스미스 씨 이름으로 예약했어요.
138	chia tiền	나누어 내다	Chúng ta có thể chia tiền. 우리는 나누어 낼 수 있어요.
139	trả tiền chung	같이 계산하다	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. 저희가 같이 계산할 거예요.
140	thanh toán tại quầy	카운터에서 계산하다	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? 카운터에서 계산할 수 있어요?
141	quá rộng	너무 크다	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. 이 셔츠는 너무 큰 것 같아요.
142	đau họng	목이 아프다	Mary bị đau họng. 메리 씨는 목이 아파요.
143	sổ mũi	콧물	Đó là bị sổ mũi. 저건 콧물이에요.
144	thông tin du lịch	관광 정보	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. 표지판은 관광 정보를 제공해요.
145	chỗ cho thuê xe đạp	자전거 대여소	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. 이 자전거 대여소는 새것 같아요.
146	Cấm hút thuốc	금연	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. 이 표지판에 금연이라고 쓰여 있어요.
147	Cấm đỗ xe	주차 금지	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. 여기는 주차 금지예요, 죄송해요.

#	베트남어	한국어	예문
148	hòng	고장 나다	Cái thang máy đó đang bị hỏng. 저 엘리베이터는 고장 났어요.
149	chỉ dành cho nhân viên	직원 전용	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. 그 공간은 직원 전용이에요.
150	lối thoát hiểm	비상구	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. 모든 건물에는 비상구가 있어요.
151	Không giẫm lên cỏ	잔디밭에 들어가지 않다	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. 잔디밭에 들어가지 마세요.
152	thẻ ngân hàng	은행 카드	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. 저희는 항상 은행 카드를 사용해요.
153	rút tiền	현금을 인출하다	Tôi rút tiền mỗi tuần. 저는 매주 현금을 인출해요.
154	nộp tiền mặt	현금을 입금하다	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. 현금 인출기에서 현금을 입금해요.
155	chuyển tiền	송금하다	Họ chuyển tiền mỗi ngày. 그들은 매일 송금해요.
156	tài khoản tiết kiệm	예금 계좌	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. 저희는 예금 계좌를 만들었어요.
157	tập tạ	무게를 들다	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. 무게를 드는 것은 근육을 키워요.
158	giữ dáng	건강을 유지하다	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. 저는 달리기로 건강을 유지해요.
159	ngày nghỉ	휴식일	Cô ấy cần một ngày nghỉ. 그녀는 휴식일이 필요해요.
160	đau cơ	근육통	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. 훈련 때문에 근육통이 생겼어요.
161	đau cổ	목이 빠근하다	Làm sao để chữa đau cổ đây? 목이 빠근한데 어떻게 고칠까요?
162	đau bụng	배탈	Hôm qua tôi bị đau bụng. 어제 배탈이 났어요.
163	đau lưng	요통	Hôm nay bà bị đau lưng. 할머니는 오늘 요통이 있으세요.
164	Ở đây đau quá	여기가 아파요	Ở đây đau quá. 여기가 아파요.
165	hộp cầu chì	두꺼비집	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. 두꺼비집이 고장 났어요.
166	hết pin	방전된 배터리	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. 방전된 배터리를 충전해야 해요.
167	thay pin	배터리를 교체하다	Bạn thường xuyên thay pin. 자주 배터리를 교체해요.
168	hạn chót	납부 기한	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. 고지서에서 납부 기한을 확인해 주세요.
169	số tài khoản	계좌 번호	Số tài khoản của tôi là gì? 제 계좌 번호가 뭐예요?
170	dịch vụ khách hàng	고객 서비스	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. 저희는 훌륭한 고객 서비스를 제공해요.
171	giờ làm việc	운영 시간	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? 오늘 운영 시간이 어떻게 돼요?
172	nước lọc	생수	Nước lọc là tốt nhất. 생수가 최고예요.

#	베트남어	한국어	예문
173	nước khoáng có ga	탄산수	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. 탄산수를 자주 마셔요.
174	sô-cô-la nóng	핫초코	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. 저는 날씨가 추울 때 핫초코를 좋아해요.
175	giá theo cân	킬로당 가격	Họ tính giá theo cân. 킬로당 가격으로 계산해요.
176	Tôi chỉ xem thôi	그냥 구경하고 있어요	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. 그냥 구경하고 있어요, 감사합니다.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	도와주시겠어요?	Bạn có thể giúp tôi không? 저를 좀 도와주시겠어요?
178	Bạn có ... không?	있어요?	Bạn có bật lửa không? 라이터가 있어요?
179	Phòng thử đồ ở đâu	탈의실이 어디예요?	Phòng thử đồ ở đâu? 탈의실이 어디예요?
180	vừa vặn	잘 맞다	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. 이 셔츠가 지금 잘 맞아요.
181	Nó quá to	너무 크다	Nó quá to. 너무 커요.
182	Nó quá nhỏ	너무 작다	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. 저한테도 너무 작아요.
183	Bạn có màu khác không?	다른 색깔 있어요?	Bạn có màu khác không? 다른 색깔 있어요?
184	Cái này có đang giảm giá không	세일해요?	Cái này có đang giảm giá không? 세일해요?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	할인받을 수 있어요?	Tôi có thể được giảm giá không? 할인받을 수 있어요?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	반품 규정이 어떻게 돼요?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? 반품 규정이 어떻게 돼요?
187	Tôi muốn trả lại ...	이거 반품하고 싶어요	Tôi muốn trả lại cái này. 이거 반품하고 싶어요.
188	Tôi không thích	좋아하지 않다	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. 나는 그가 말하는 방식을 좋아하지 않습니다.
189	tôi ghét	싫어하다	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. 저는 시끄러운 소리를 싫어해요.
190	tôi thích	즐기다	Tôi thích nấu bữa tối. 저는 저녁 요리하는 것을 즐겨요.
191	Bạn có thích ... không	좋아하다	Bạn có thích âm nhạc không? 음악을 좋아해요?
192	tôi thích ... hơn	더 좋아하다	Tôi thích trà hơn cà phê. 저는 커피보다 차를 더 좋아해요.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	제가 제일 좋아하는 거예요	Đây là bài hát yêu thích của tôi. 제가 제일 좋아하는 노래예요.
194	Không hẳn	별로요	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. 별로요, 저는 두 번째 것이 좋아요.
195	không sao	괜찮다	Việc mắc lỗi là không sao cả. 실수해도 괜찮아요.
196	tôi thích	빠져 있다	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. 저는 비디오 게임 하는 것에 빠져 있어요.

#	베트남어	한국어	예문
197	tôi không thích ...	관심이 없다	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. 저는 어떤 종류의 스포츠에도 관심이 없어요.
198	Bạn thích ... hơn?	어느 것을 더 좋아해요?	Bạn thích cái nào hơn? 어느 것을 더 좋아해요?
199	Tôi lấy cái này	이걸로 할게요	Tôi lấy cái này. 이걸로 할게요.
200	Được thôi	저한테는 좋아요	Được thôi. 저한테는 좋아요.
201	Tôi không phiền	상관없어요	Tôi không phiền. 저는 상관없어요.
202	Cái nào cũng được	어느 쪽이든 괜찮아요	Cái nào cũng được. 어느 쪽이든 괜찮아요.
203	như mọi khi	늘 먹던 것	Cho tôi như mọi khi nhé. 늘 먹던 것으로 주세요.
204	làm tôi ngạc nhiên	저를 놀라게 해 주세요.	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. 요리로 저를 놀라게 해 주세요.
205	Bạn chọn	고르다	Bạn chọn món gì để ăn. 뭐 먹을지 골라요.
206	tôi muốn ... hơn	차라리	Tôi muốn xem phim hơn. 차라리 영화를 볼래요.
207	tôi không muốn	고 싶지 않다	Tôi không muốn đi bộ. 걷고 싶지 않아요.
208	tôi thích ... hơn	더 좋아하다	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. 저는 무엇보다 운동을 더 좋아해요.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	오늘은 괜찮아요	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. 오늘은 괜찮아요, 물어봐 주셔서 감사해요.
210	để sau đi	나중에요	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. 나중에 생각해 볼게요.
211	Sao cũng được	편하신 대로 하세요	Sao cũng được. 편하신 대로 하세요.
212	để bạn quyết định	결정하게 하다	Tôi sẽ để bạn quyết định. 결정하게 할게요.
213	tôi xin kiểu	사양하다	Tôi xin kiểu món tráng miệng. 디저트는 사양할게요.
214	Được thôi	저에게는 괜찮아요	Được thôi. 저에게는 괜찮아요.
215	như lần trước	지난번과 같은 것	Tôi thích như lần trước hơn. 저는 지난번과 같은 것을 선호해요.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	뭐든지 다 좋아요	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. 저는 뭐든지 다 좋아요.
217	tôi nghĩ	생각하다	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. 케이크를 사는 게 좋다고 생각해요.
218	Tôi không nghĩ vậy	그렇게 생각하지 않아요	Tôi không nghĩ vậy. 그렇게 생각하지 않아요.
219	tôi cho rằng	제 생각에는	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. 제 생각에는 우리가 준비된 것 같아요.
220	Tôi đồng ý	동의하다	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. 동의해요, 그렇게 하는 게 좋겠어요.
221	Tôi không đồng ý	반대해요	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. 저는 그 생각에 반대해요.

#	베트남어	한국어	예문
222	Bạn nói đúng	맞아요	Bạn nói đúng. 맞아요.
223	Tôi không chắc	잘 모르겠어요	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? 잘 모르겠어요. 그쪽은요?
224	Thế là đủ rồi	그만해요	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. 그만해요. 이제 그만해 주세요.
225	Cá nhân tôi	개인적으로	Cá nhân tôi thích món ăn này. 개인적으로 저는 이 음식을 좋아해요.
226	Thú thật là	솔직히 말하면	Thú thật là tôi rất yêu chó. 솔직히 말하면, 저는 강아지를 사랑해요.
227	Đó là một ý hay	좋은 지적이에요	Đó là một ý hay. 이것은 좋은 지적이에요.
228	Tuyệt quá	좋아요	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! 좋아요! 우리가 또 이겼어요!
229	Tuyệt quá	훌륭해요!	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! 훌륭해요! 정말 놀라운 소식이에요!
230	Làm tốt lắm	잘했어요	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. 잘했어요! 다 끝냈어요.
231	Chúc mừng	축하해요	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. 축하해요! 게임에서 이겼어요.
232	Ý hay đấy	좋은 생각이예요	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. 좋은 생각이예요! 그렇게 해요.
233	Tôi thích nó	좋아해요	Tôi rất thích nó. 아주 좋아해요.
234	Trông tuyệt lắm	보기 좋아요	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! 보기 좋아요! 계속 힘내세요!
235	Thú vị thật	그거 신기하네요	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. 그거 신기하네요. 처음 봤어요.
236	Tuyệt vời	대단하다	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. 대단해요! 정말 좋은 소식이에요.
237	Đáng yêu	귀엽다	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. 귀여워요! 작은 아기 고양이가 자요.
238	Đẹp quá!	아름답다	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! 아름다워요! 정말 숨이 막히는 풍경이에요!
239	Tôi thích lắm!	정말 마음에 들어요	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! 정말 마음에 들어요! 아이디어가 정말 최고예요!
240	chán	심심하다	Hôm nay tôi thấy chán. 저는 오늘 심심해요.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	오늘 하루 어때요?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? 오늘 하루 어때요?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	주말 어땠어요?	Cuối tuần của bạn thế nào? 주말 어땠어요?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	오늘 계획이 뭐예요?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? 오늘 계획이 뭐예요?
244	Thời tiết thế nào	날씨가 어때요?	Thời tiết thế nào? 날씨가 어때요?
245	Bạn đã xem ... chưa?	보다	Bạn đã xem trận đấu chưa? 경기를 봤어요?
246	Thế nào	어땠어요?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? 어땠어요? 재미있었어요?

#	베트남어	한국어	예문
247	kể cho tôi nghe về ...	에 대해 이야기하다	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. 오늘 하루에 대해 이야기해 주세요.
248	Hay đấy	멋지네요	Hay đấy, tôi đồng ý. 멋지네요, 저도 동의해요.
249	Thật à?	정말요?	Thật à? Điều đó có đúng không? 정말요? 그게 사실이에요?
250	Không đời nào	말도 안 돼요	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! 말도 안 돼요! 저는 그걸 본 적이 없어요!
251	Tôi hiểu rồi	그렇군요	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. 그렇군요. 이제 이해했어요.
252	thú vị	흥미롭다	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. 흥미롭네요. 그렇게는 생각 못 했어요.
253	tiện thể	그나저나	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. 그나저나, 만나서 반가워요.
254	thú thật	솔직히 말하면	Thú thật, tôi đang thấy mệt. 솔직히 말하면, 피곤해요.
255	không sao	걱정 마세요	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 걱정 마세요, 괜찮을 거예요.
256	bạn biết đấy	있잖아요	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. 있잖아요, 우리 전에 만난 것 같아요.
257	ý tôi là	제 말은요	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. 제 말은요, 날씨가 정말 좋긴 하네요.
258	thì	글쎄요	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. 글쎄요, 어떻게 보느냐에 따라 달라요.
259	nhắc mới nhớ	그리고 보니	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. 그리고 보니 약속이 있어요.
260	nói ngắn gọn là	간단히 말해서	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. 간단히 말해서, 제가 이겼어요.
261	như tôi đã nói	아까 말씀드렸듯이	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. 아까 말씀드렸듯이, 괜찮아요.
262	theo tôi được biết	제가 알기로는	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. 제가 알기로는 역이 저기에 있어요.
263	đúng	맞아요	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. 맞아요, 그는 정말 좋아해요.
264	chắc chắn	틀림없이	Chắc chắn là bạn đúng rồi. 틀림없이 당신 말이 맞아요.
265	đừng lo	걱정하지 마세요	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. 걱정하지 마세요, 이제 행복하세요.
266	cứ từ từ	천천히 하세요	Cứ từ từ, đừng vội. 천천히 하세요, 서두르지 마세요.
267	đúng rồi	사실이에요	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. 네, 그건 사실이에요.
268	Tôi hiểu	그렇군요	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. 그렇군요, 그럼 할 수 있겠네요.
269	ý hay	좋은 생각	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. 좋은 생각이에요, 당신의 방식대로 할게요.
270	được thôi	그럴 만하네요	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. 그럴 만하네요, 이해해요.
271	hoàn toàn	전적으로	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. 그 말씀에 전적으로 동의합니다.

#	베트남어	한국어	예문
272	không vấn đề gì	문제없어요	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. 문제없어요, 제가 도와드릴 수 있어요.
273	Tôi hiểu, nhưng	알겠지만	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. 알겠지만, 저는 반대해요.
274	Không hẳn	꼭 그렇지는 않다	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. 꼭 그렇지는 않지만 비슷해요.
275	Tôi không chắc về điều đó	잘 모르겠어요	Tôi không chắc về điều đó. 그건 잘 모르겠어요.
276	Có thể là vậy, nhưng	그럴 수도 있지만	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. 그럴 수도 있지만, 좀 더 보완이 필요해요.
277	tôi hiểu ý bạn	무슨 말씀인지 알다	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. 이제 무슨 말씀인지 알겠어요.
278	Một cách khác là ...	또 다른 방법이다	Một cách khác là thử xem sao. 또 다른 방법은 시도해 보는 거예요.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	맞아요, 하지만	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. 맞아요, 하지만 아직 어려워요.
280	Tùy	상황에 따라 다르다	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. 상황에 따라 달라요, 여러 가지 요소가 있어요.
281	Tôi không nghĩ vậy	그렇게 생각하지 않아요	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? 저는 그렇게 생각하지 않아요, 당신은요?
282	Thú thật là	솔직히 말하면	Thú thật là tôi không đồng ý. 솔직히 말하면 저는 반대해요.
283	Về phía tôi	제 입장에서	Về phía tôi, như vậy là được rồi. 제 입장에서서는 괜찮아요.
284	Một ý hay hơn có thể là	더 좋은 생각일 것 같다	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. 그에게 전화하는 것이 더 좋은 생각일 것 같아요.
285	chúng ta hãy	-아요	Chúng ta hãy đi công viên nhé. 공원에 가요.
286	Bạn có muốn ... không?	-(으)ㄹ래요?	Bạn có muốn ăn tối không? 저녁을 먹을래요?
287	Bạn có muốn ...	-고 싶다	Bạn có muốn chơi trò chơi không? 게임 하고 싶어요?
288	Bạn có đến ... không?	오다	Bạn có đến ăn tối không? 저녁 식사에 와요?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	에 만나요	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. 정오에 만나요.
290	Còn ... thì sao	어때요?	Còn bộ phim tối nay thì sao? 오늘 밤 영화는 어때요?
291	Để sau đi	나중예요	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. 나중예요, 조금만 기다려요.
292	Ý kiến hay	좋은 생각이예요!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. 좋은 생각이예요! 이제 동의해요.
293	Tôi tham gia với	저도 끼워 주세요	Tôi tham gia với. 저도 끼워 주세요.
294	Tôi không làm được, xin lỗi	죄송해요, 안 돼요	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. 죄송해요, 안 돼요. 무슨 일이 생겼어요.
295	Hôm khác nhé	다음예요?	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. 다음예요? 날짜를 옮겨요.
296	Hẹn gặp lại bạn sau	그때 봐요	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. 마크 씨, 그때 봐요.

#	베트남어	한국어	예문
297	lúc ... giờ	시	Anh ấy đến lúc sáu giờ. 그는 여섯 시에 도착해요.
298	từ ... đến	~부터 ~까지	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. 그들은 아홉시부터 다섯시까지 일해요.
299	tuần này	이번 주	Tuần này tôi bận. 저는 이번 주에 바빠요.
300	tuần sau	다음 주	Bạn có thể đến vào tuần sau. 다음 주에 올 수 있어요.
301	cuối tuần này	이번 주말	Cô ấy bận vào cuối tuần này. 그녀는 이번 주말에 바빠요.
302	Hẹn gặp lại vào ...	~에 만나요	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. 정오에 만나요.
303	Bạn có ổn không	괜찮아요?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. 괜찮아요? 저한테 말해도 돼요.
304	Ý bạn là ...	말이에요?	Ý bạn là cái màu đỏ à? 빨간색 말이에요?
305	Có đúng không	맞아요?	Có đúng không? 맞아요?
306	Bạn có chắc không?	확실해요?	Bạn có chắc không? 확실해요?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	말했어요?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? 화가 났다고 말했어요?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	확인해도 되다	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? 숙제를 확인해도 돼요?
309	Cái này có đúng không	이게 맞아요?	Cái này có đúng không? 이게 맞아요?
310	Bạn nói rất tốt	말씀을 아주 잘하시네요	Bạn nói rất tốt. 말씀을 아주 잘하시네요.
311	Tôi hiểu rồi	명확하다	Tôi hiểu rồi. 이제 저에게 명확해요.
312	Tôi hiểu rồi	알겠어요	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. 알겠어요. 이제 이해했어요.
313	hợp lý	말이 되다	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. 말이 돼요. 그렇게 할게요.
314	Tôi không chắc mình hiểu	이해가 잘 안 돼요	Tôi không chắc mình hiểu. 이해가 잘 안 돼요.
315	đi làm	출근하다	Họ đi làm hàng ngày. 그들은 매일 출근해요.
316	đi học	학교에 가다	Tôi đi học sớm. 저는 일찍 학교에 가요.
317	bắt đầu làm việc	일을 시작하다	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. 아홉 시에 일을 시작해요.
318	nghỉ giải lao	쉬다	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. 우리는 지금 쉬어요.
319	đi ngủ	자다	Bạn đi ngủ sớm. 일찍 자요.
320	tầng một	1층	Đây là tầng một. 여기는 1층이에요.
321	cửa chính	현관문	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. 그들은 현관문을 빨간색으로 칠했어요.

#	베트남어	한국어	예문
322	thiệp sinh nhật	생일 카드	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. 이것은 멋진 생일 카드예요.
323	Năm Mới	새해	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. 새해는 행복한 시간이에요.
324	dắt chó đi dạo	개를 산책시키다	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. 저는 매일 개를 산책시켜요.
325	phòng khám thú y	동물 병원	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. 동물 병원은 아픈 반려동물을 도와요.
326	hộp sơ cứu	구급상자	Chúng ta cần hộp sơ cứu. 우리는 구급상자가 필요해요.
327	điểm tái chế	분리수거장	Điểm tái chế này rất gần. 이 분리수거장은 아주 가까워요.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	도착 안내판	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. 저희는 오늘 도착 안내판을 확인했어요.
329	xác nhận vé	표를 개찰하다	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. 지금 표를 개찰해야 해요.
330	tàu trực tiếp	직행 열차	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. 그 직행 열차는 곧 도착해요.
331	tàu tốc hành	급행열차	Tàu tốc hành rất nhanh. 급행열차는 아주 빨라요.
332	đổi tàu	갈아타다	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. 우리는 역에서 갈아타요.
333	chuyến tàu cuối	막차	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. 그는 집으로 가는 막차를 놓쳤어요.
334	chuyến tàu đầu tiên	첫차	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. 그들은 첫차를 쉽게 탔어요.
335	ghế cạnh cửa sổ	창가 자리	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. 저것은 제 창가 자리예요.
336	ghế lối đi	복도 쪽 좌석	Ghế lối đi rất tốt. 복도 쪽 좌석이 아주 좋아요.
337	kiểm tra an ninh	보안 검색	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? 보안 검색을 통과하지 못한 적이 있어요?
338	hành lý ký gửi	위탁 수하물	Đây là hành lý ký gửi của tôi. 이것은 제 위탁 수하물이에요.
339	nơi nhận hành lý	수하물 수취소	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. 그들은 수하물 수취소에서 기다려요.
340	kiểm soát hộ chiếu	여권 심사대	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? 이 공항의 여권 심사대는 어디에 있어요?
341	thẻ từ	키 카드	Đây là thẻ từ của tôi. 이것은 제 키 카드예요.
342	không làm phiền	방해하지 마세요	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. 자고 있는 손님을 방해하지 마세요.
343	chỗ gửi hành lý	수하물 보관	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? 수하물 보관은 하루에 얼마예요?
344	phố cổ	구시가지	Phố cổ này rất quyến rũ. 이 구시가지는 아주 매력적이에요.
345	phố đi bộ	보행자 전용 구역	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. 보행자 전용 구역에는 차가 들어갈 수 없어요.
346	đường một chiều	일방통행	Con đường đó là đường một chiều. 저 길은 일방통행이에요.

#	베트남어	한국어	예문
347	khu dân cư	주택가	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. 저기는 조용한 주택가예요.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	가이드 투어	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. 가이드 투어는 우리에게 장소들을 보여줘요.
349	phòng tranh	미술관	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. 그들은 오늘 미술관을 방문했어요.
350	giờ mở cửa	영업시간	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? 영업시간이 어떻게 돼요?
351	giờ khởi hành	출발 시간	Đó là giờ khởi hành bây giờ. 그게 지금 출발 시간이에요.
352	giờ đến	도착 시간	Giờ đến là gần trưa. 도착 시간은 거의 정오예요.
353	mã đặt chỗ	예약 번호	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? 제 예약 번호를 어디서 찾을 수 있어요?
354	hành lý quá cước	추가 수하물	Hành lý quá cước có thể rất đắt. 추가 수하물은 비쌀 수 있어요.
355	bảo hiểm du lịch	여행 보험	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. 그는 안전을 위해 여행 보험이 필요해요.
356	chuyển phát nhanh	특급 배송	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. 소포에 대해 특급 배송 서비스를 제공해요.
357	tối qua	어젯밤	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. 우리는 어젯밤에 나갔어요.
358	tuần trước	지난주	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. 저는 지난주에 그를 봤어요.
359	tháng trước	지난달	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. 그녀는 지난달에 유럽을 여행했어요.
360	hai ngày trước	이틀 전	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. 그 일은 이틀 전에 일어났어요.
361	trước đó	그전에	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. 아니요, 그 일은 그전에 일어났어요.
362	sau đó	그 후에	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. 우리는 저녁을 먹고, 그 후에 이야기했어요.
363	hồi đó	그때	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. 저는 그때 더 행복했어요.
364	chuyện đó đã xảy ra	일어나다	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. 어제 가게에서 일어났어요.
365	tôi đã	행복하다	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. 저는 학교에서 행복했어요.
366	tôi đã thấy	보다	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. 저는 크고 검은 개를 봤어요.
367	tôi được	받다	Hôm nay tôi được điểm cao. 오늘 좋은 성적을 받았어요.
368	có	있다	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. 밖에서 큰 소리가 있었어요.
369	tôi nghe thấy	들었다	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. 어젯밤에 이상한 소리를 들었어.
370	mất	걸리다	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. 도착하는 데 두 시간 걸렸어요.
371	cuối cùng	결국	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. 결국 그녀는 안심했어요.

#	베트남어	한국어	예문
372	không thành công	안 되다	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. 안 돼서 우리는 떠났어요.
373	hóa ra	되다	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. 그들에게 아주 좋게 되었어요.
374	đó là lúc	그때	Đó là lúc tôi nhận ra. 그때 제가 깨달았어요.
375	Lúc đầu	처음에는	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. 처음에는 정말 긴장했어요.
376	sau đó	나중에	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. 나중에 그들은 공원에서 놀았어요.
377	ngay khi	자마자	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. 다 끝나자마자 놀 거예요.
378	hôm trước	전날	Hôm trước tôi bị ốm. 전날 저는 아팠어요.
379	Hóa ra	알고 보니	Hóa ra, tôi đã đúng. 알고 보니 제가 맞았어요.
380	Trước hết	우선	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. 우선, 밀가루를 넣어요.
381	đó là lý do tại sao	그것이 ~한 이유입니다	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. 그것이 제가 도움이 필요한 이유입니다.
382	vì ...	~라는 점을 고려하면	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. 그녀가 아프다는 점을 고려하면, 그녀는 쉬고 있습니다.
383	lý do là	이유는 ~이다	Tôi nghĩ lý do là tiền. 제 생각에 이유는 돈이에요.
384	nhờ	덕분에	Họ đã thành công nhờ luyện tập. 그들은 연습 덕분에 성공했어요.
385	kết quả là	그 결과	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. 그녀는 열심히 공부했고, 그 결과 합격했어요.
386	là do	~때문이다	Việc đó là do trời mưa. 그것은 비 때문이에요.
387	có nghĩa là	의미하다	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. 우리가 이겼어요. 그것은 그들이 집에 간다는 것을 의미해요.
388	dẫn đến ...	...로 이어지다	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. 피터 씨는 문제로 이어진 실수를 했어요.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	~에 대해 생각해 보다	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? 반려동물을 키우는 것에 대해 생각해 봤어요?
390	Bạn có thể thử ...	해 보다	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. 케이크를 구워 보세요.
391	Nghe lời tôi	제 조언을 들으세요	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. 제 조언을 들으세요. 저한테 고마워할 거예요.
392	tôi khuyên ...	추천하다	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. 저는 그 재미있는 책을 읽는 것을 추천해요.
393	đáng để ...	~ㄴ 만하다	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. 맛있는 케이크를 먹어 볼 만해요.
394	Nhớ ...	기억하다	Nhớ khóa cửa nhé. 문을 잠그는 것을 기억하세요.
395	Đừng quên ...	잊지 마세요	Đừng quên rửa tay nhé. 손 씻는 것을 잊지 마세요.
396	nhớ	꼭	Nhớ khóa cửa nhé. 문을 꼭 잠그세요.

#	베트남어	한국어	예문
397	Còn ... thì sao	~는 게 어때요?	Còn việc đi công viên thì sao? 공원에 가는 게 어때요?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	저라면	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. 저라면 다시 해 보겠어요.
399	Có lẽ bạn có thể ...	≒ 수도 있다	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. 창문을 열 수도 있어요.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	나중에 ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. 오늘 밤에 나중에 전화할게요.
401	tôi rảnh vào ...	시간이 있다	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. 금요일 오후에 시간이 있어요.
402	tôi có kế hoạch rồi	이미 약속이 있다	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. 이미 약속이 있어요, 죄송해요.
403	tôi đang gặp	만나다	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. 오늘 케빈을 만나요.
404	hẹn gặp lại	이야기하다	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. 다음 주에 언제 한번 이야기해요.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	문자하다	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. 오늘 밤 나중에 문자할게요.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	다시 전화하다	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. 다시 전화할게요.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	알려 주다	Tôi sẽ báo cho bạn. 알려 드릴게요.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	확인하고 알려 주다	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. 확인하고 알려 줄게요.
409	tôi phải có mặt ở ...	...에 가야 하다	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. 정오에 가야 해요.
410	để xem	두고보다	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. 나중에 어떻게 되는지 두고봐요.
411	Cẩn thận	조심하세요	Cẩn thận! Có tàu đang đến! 조심하세요! 기차가 오고 있어요!
412	tôi bị muộn	늦다	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. 오늘 수업에 늦었어요.
413	bị hỏng	고장 나다	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. 고장 났어요, 하지만 수리점을 알아요.
414	Nó không hoạt động	안 되다	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. 안 되지만, 우리가 이것을 해결할 수 있어요.
415	mất sóng	신호가 없다	Điện thoại của tôi bị mất sóng. 제 핸드폰에 신호가 없어요.
416	sắp hết pin	배터리 부족	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. 배터리 부족이라서 충전기를 가져왔어요.
417	Tôi làm mất ...	...을 잃어버리다	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. 집 열쇠를 잃어버렸어요.
418	Tôi không tìm thấy ...	...을 못 찾다	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. 제 부츠를 못 찾겠어요.
419	tôi bị kẹt	막히다	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? 막혔어요, 좀 도와주실 수 있어요?
420	việc này khẩn cấp	급하다	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! 급해요, 다시 전화해 주세요!
421	Tôi cần giúp đỡ	도움이 필요해요	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! 도움이 필요해요! 여기에 갇혔어요!

#	베트남어	한국어	예문
422	Sáng nay	오늘 아침	Sáng nay trời đẹp và có nắng. 오늘 아침은 날씨가 좋고 화창했어요.
423	hôm nọ	며칠 전	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. 며칠 전에 그녀를 봤어요.
424	Khi tôi ...	어렸을 때	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. 어렸을 때 밖에서 놀았어요.
425	Trước hết	우선	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. 우선, 모든 선택지를 고려해 보세요.
426	Kể từ đó	그때부터	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. 그때부터 저는 행복했어요.
427	Lý do là	이유는 ...이다	Lý do là khá đơn giản. 이유는 꽤 간단했어요.
428	Tóm lại	요약하자면	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. 요약하자면, 하루 종일 비가 왔어요.
429	Thật bất ngờ	놀랍게도	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. 놀랍게도 고양이가 풀을 먹었어요.
430	Lần sau	다음에	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. 다음에 물을 가져올게요.